

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên
Bà Lưu Nguyễn Kim Thoa	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4304
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5082-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.300.172.486.770	13.946.758.610.690
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	375.486.046.613	430.721.010.534
111	Tiền		129.572.788.023	130.613.741.198
112	Các khoản tương đương tiền		245.913.258.590	300.107.269.336
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.668.304.665.887	10.613.801.695.342
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	11.668.304.665.887	10.613.801.695.342
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.769.409.988.744	1.725.450.661.525
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.231.726.695.041	1.232.336.875.837
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		44.546.043.033	38.108.655.990
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	23.366.766.789	39.218.474.743
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	668.920.676.467	621.410.659.551
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(199.150.192.586)	(205.624.004.596)
140	Hàng tồn kho	9	1.314.966.478.136	1.062.689.848.673
141	Hàng tồn kho		1.329.745.979.901	1.079.815.856.329
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.779.501.765)	(17.126.007.656)
150	Tài sản ngắn hạn khác		172.005.307.390	114.095.394.616
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	170.230.624.955	107.109.003.189
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.774.682.435	6.986.391.427
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.851.387.747.921	8.514.655.546.430
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.291.172.299	9.878.997.007
216	Phải thu dài hạn khác		10.291.172.299	9.878.997.007
220	Tài sản cố định		5.360.758.598.738	5.554.439.272.889
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	4.903.409.100.728	4.948.441.893.026
222	Nguyên giá		13.718.389.977.392	12.745.956.476.468
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.814.980.876.664)	(7.797.514.583.442)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	457.349.498.010	605.997.379.863
228	Nguyên giá		1.133.613.646.542	1.241.060.095.707
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(676.264.148.532)	(635.062.715.844)
240	Tài sản dở dang dài hạn		406.698.786.038	116.050.165.931
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	406.698.786.038	116.050.165.931
250	Đầu tư tài chính dài hạn		725.541.317.955	725.741.317.955
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	719.541.317.955	719.541.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.348.097.872.891	2.108.545.792.648
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.330.833.566.182	2.087.866.013.634
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	17.264.306.709	20.679.779.014
270	TỔNG TÀI SẢN		24.151.560.234.691	22.461.414.157.120



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.597.336.981.108	12.545.617.723.249
310	Nợ ngắn hạn		13.594.231.962.780	12.544.004.856.642
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.474.513.549.388	1.444.065.406.819
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		768.149.265	-899.931.616
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	300.621.480.236	371.572.602.529
314	Phải trả người lao động		1.361.557.803.773	1.142.454.993.151
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	322.661.630.714	261.626.799.026
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.685.661.348.036	1.556.813.085.136
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	250.282.912.392	265.115.132.330
320	Vay ngắn hạn	19	7.653.887.854.534	7.040.353.402.070
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	544.277.234.442	461.103.503.965
330	Nợ dài hạn		3.105.018.328	1.612.866.607
337	Phải trả dài hạn khác		2.108.543.670	1.082.734.640
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	996.474.658	530.131.967
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.554.223.253.583	9.915.796.433.871
410	Vốn chủ sở hữu		10.554.223.253.583	9.915.796.433.871
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	580.634.183.368	2.122.083.824.808
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.585.954.440.215	2.868.620.969.063
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	799.313.441.846
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		2.585.954.440.215	2.069.307.527.217
440	TỔNG NGUỒN VỐN		24.151.560.234.691	22.461.414.157.120


Nguyễn Thị Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.126.160.740.384	13.696.800.986.741
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	403.634	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	15.126.160.336.750	13.696.800.986.741
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.356.990.478.846	7.122.285.054.391
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	7.769.169.857.904	6.574.515.932.350
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.350.662.825.059	1.006.648.542.796
22	Chi phí tài chính	382.287.742.356	333.706.250.941
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	359.926.610.125	302.774.295.658
25	Chi phí bán hàng	2.915.077.667.291	2.290.060.825.791
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.650.572.827.812	1.570.293.661.160
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	4.171.894.445.504	3.387.103.737.254
31	Thu nhập khác	13.417.939.598	9.972.365.458
32	Chi phí khác	28.038.650.112	69.289.447.815
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(14.620.710.514)	(59.317.082.357)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	4.157.273.734.990	3.327.786.654.897
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	709.066.813.951	571.442.547.756
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.881.814.996	(401.785.959)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	3.444.325.106.043	2.756.745.893.100



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.157.273.734.990	3.327.786.654.897
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.266.805.518.648	1.323.573.874.616
03	Các khoản dự phòng	54.990.574.118	82.267.881.669
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.391.696.589)	2.318.859.267
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.280.674.218.551)	(894.645.210.454)
06	Chi phí lãi vay	359.926.610.125	302.774.295.658
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.555.930.522.741	4.144.076.355.653
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(82.711.763.285)	333.069.704.551
10	Tăng hàng tồn kho	(249.930.123.572)	(334.026.788.458)
11	Tăng các khoản phải trả	482.684.377.495	1.124.278.812.213
12	Tăng chi phí trả trước	(306.089.174.314)	(126.730.874.026)
14	Tiền lãi vay đã trả	(374.540.481.803)	(342.469.657.834)
15	Thuế TNDN đã nộp	(821.538.097.163)	(391.537.956.493)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(260.191.735.854)	(214.152.037.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.943.633.524.245	4.192.507.557.713
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.387.162.370.932)	(971.310.335.117)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.190.169.204	758.833.720
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(25.868.547.534.907)	(21.653.043.635.891)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24.830.096.272.316	18.054.453.176.986
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(224.315.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.271.491.830.495	744.201.839.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.151.931.633.824)	(4.049.255.120.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19.870.542.279.514	16.021.280.974.133
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.258.249.189.998)	(15.026.216.143.886)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.461.589.682.250)	(984.637.120.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.849.296.592.734)	10.427.709.697
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(57.594.702.313)	153.680.146.698
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 430.721.010.534	274.796.383.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.359.738.392	2.244.480.053
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 375.486.046.613	430.721.010.534


 Nguyễn Thị Hồng
 Người lập


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6 công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2025 và ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9.021 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 chi nhánh và 8.352 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác (quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế) được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu với thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm.
Chi phí dịch vụ lắp đặt thuê ngoài	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế TNDN mà Công ty phải nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và tiêu thức phân bổ của Tập đoàn. Khi ghi nhận chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Công ty đồng thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại nếu có chênh lệch tạm thời của chi phí thuế TNDN nộp bổ sung giữa kỳ phát sinh với kỳ kê khai hoặc các trường hợp khác mà lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác. Khoản thuế TNDN hoãn lại này sẽ được hoàn nhập khi chênh lệch tạm thời là không còn.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27 và 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.572.788.023	130.613.741.198
Các khoản tương đương tiền (*)	245.913.258.590	300.107.269.336
	<u>375.486.046.613</u>	<u>430.721.010.534</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	11.668.304.665.887	11.668.304.665.887	10.613.801.695.342	10.613.801.695.342
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	200.000.000	200.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	719.541.317.955	(**)
Bao gồm:				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	662.056.729.200	104.228.317.955	848.390.305.500
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	70.000.000.000	(**)
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	30.000.000.000	(**)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	275.998.000.000	(**)
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	15.000.000.000	(**)
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	224.315.000.000	(**)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	6.000.000.000	(**)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	6.000.000.000	(**)
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba (*)	1.160.691.882.299	1.033.069.790.489
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	71.034.812.742	199.267.085.348
	<u>1.231.726.695.041</u>	<u>1.232.336.875.837</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu khách hàng ngắn hạn nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>23.366.766.789</u>	<u>39.218.474.743</u>

Số dư bao gồm các khoản cho công ty con vay, có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo, với lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	491.235.045.166	482.885.877.642
<i>Bao gồm:</i>		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	491.127.475.389	482.175.459.956
- Khác	107.569.777	710.417.686
Bên thứ ba	177.685.631.301	138.524.781.909
<i>Bao gồm:</i>		
- Lãi tiền gửi	154.083.673.885	132.530.388.794
- Khác	23.601.957.416	5.994.393.115
	<u>668.920.676.467</u>	<u>621.410.659.551</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

9 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 25)	17.126.007.656 (2.346.505.891)	16.797.484.252 328.523.404
Số dư cuối năm	<u>14.779.501.765</u>	<u>17.126.007.656</u>
10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Ngắn hạn		
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	127.309.375.844	82.774.236.776
Khác	42.921.249.111	24.334.766.413
	<u>170.230.624.955</u>	<u>107.109.003.189</u>
(b) Dài hạn		
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.055.454.565.292	1.804.520.929.972
Chi phí thuê văn phòng	199.058.823.508	204.588.235.276
Khác	76.320.177.382	78.756.848.386
	<u>2.330.833.566.182</u>	<u>2.087.866.013.634</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	140.484.102.675	12.555.478.896.990	32.530.190.293	17.463.286.510	12.745.956.476.468	
	Mua trong năm	85.000.000	343.179.632.624	-	9.232.173.861	352.496.806.485	
	Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	439.124.143	843.654.386.277	-	-	844.093.510.420	
	Phân loại lại	(439.124.143)	2.240.945.056	(1.114.889.509)	(1.287.618.499)	(600.687.095)	
	Thanh lý, xóa sổ	-	(220.328.463.869)	(606.011.544)	(2.500.898.702)	(223.435.374.115)	
	Khác	-	(120.754.771)	-	-	(120.754.771)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	140.569.102.675	13.524.104.642.307	30.809.289.240	22.906.943.170	13.718.389.977.392	
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(38.194.224.761)	(7.719.886.589.567)	(28.862.307.555)	(10.571.461.559)	(7.797.514.583.442)	
	Khấu hao trong năm	(6.174.753.207)	(1.208.301.017.458)	(936.393.840)	(2.338.335.411)	(1.217.750.499.916)	
	Phân loại lại	240.616	28.942.368	184.575.469	5.819.777	219.578.230	
	Thanh lý, xóa sổ	-	197.016.100.544	560.534.309	2.500.898.702	200.077.533.555	
	Khác	-	(12.905.091)	-	-	(12.905.091)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(44.368.737.352)	(8.731.155.469.204)	(29.053.591.617)	(10.403.078.491)	(8.814.980.876.664)	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	102.289.877.914	4.835.592.307.423	3.667.882.738	6.891.824.951	4.948.441.893.026	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	96.200.365.323	4.792.949.173.103	1.755.697.623	12.503.864.679	4.903.409.100.728	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.926.111.200.219 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.998.948.576.803 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11 TSCĐ (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2025	193.641.371.451	878.695.106.238	168.723.618.018	1.241.060.095.707
Mua trong năm	5.622.799.997	3.248.293.394	10.963.680.818	19.834.774.209
Phân loại lại	-	(119.658.808.438)	600.687.095	(119.058.121.343)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(8.223.102.031)	(8.223.102.031)
Tại ngày 31.12.2025	199.264.171.448	762.284.591.194	172.064.883.900	1.133.613.646.542
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2025	-	(481.003.159.011)	(154.059.556.833)	(635.062.715.844)
Khấu hao trong năm	-	(34.440.838.592)	(14.614.180.140)	(49.055.018.732)
Phân loại lại	-	-	(219.578.230)	(219.578.230)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	8.073.164.274	8.073.164.274
Tại ngày 31.12.2025	-	(515.443.997.603)	(160.820.150.929)	(676.264.148.532)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2025	193.641.371.451	397.691.947.227	14.664.061.185	605.997.379.863
Tại ngày 31.12.2025	199.264.171.448	246.840.593.591	11.244.732.971	457.349.498.010

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 398.496.784.098 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 303.303.630.477 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tuyến cáp quang biển ALC	175.234.809.563	-
Hệ thống trục Bắc Nam kết nối trung tâm dữ liệu	106.468.458.340	5.020.186.296
Các công trình hạ tầng viễn thông	124.995.518.135	111.029.979.635
	406.698.786.038	116.050.165.931

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17.264.306.709	20.679.779.014
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(996.474.658)	(530.131.967)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	20.679.779.014	19.823.492.057
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	(3.415.472.305)	856.286.957
Số dư cuối năm	17.264.306.709	20.679.779.014
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	(530.131.967)	(75.630.969)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	(466.342.691)	(454.500.998)
Số dư cuối năm	(996.474.658)	(530.131.967)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.349.020.070.027	1.349.020.070.027	1.176.830.982.563	1.176.830.982.563
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	235.830.916.000	235.830.916.000	153.347.156.300	153.347.156.300
- Hisense Broadband Multimedia Technologies Co., Ltd	238.960.845.580	238.960.845.580	144.916.123.936	144.916.123.936
- Khác	874.228.308.447	874.228.308.447	878.567.702.327	878.567.702.327
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	125.493.479.361	125.493.479.361	267.234.424.256	267.234.424.256
	<u>1.474.513.549.388</u>	<u>1.474.513.549.388</u>	<u>1.444.065.406.819</u>	<u>1.444.065.406.819</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Thuế GTGT đầu ra	52.500.556.169	1.967.206.581.529	(1.970.001.906.608)	49.705.231.090
Thuế TNDN	293.395.734.856	709.066.813.951	(821.538.097.163)	180.924.451.644
Thuế thu nhập cá nhân	6.225.784.196	258.931.402.612	(199.374.215.410)	65.782.971.398
Thuế nhà thầu nước ngoài	19.450.527.308	39.340.505.782	(54.582.706.986)	4.208.326.104
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.469.133.892	(8.469.133.892)	-
Thuế khác	-	493.398.184	(492.898.184)	500.000
	<u>371.572.602.529</u>	<u>2.983.507.835.950</u>	<u>(3.054.458.958.243)</u>	<u>300.621.480.236</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay	48.359.672.262	62.973.543.940
<i>Trong đó:</i>		
- Bên thứ ba	45.314.850.331	57.126.725.629
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.044.821.931	5.846.818.311
Chi phí bảo trì hạ tầng thuê bao	60.896.000.000	35.000.000.000
Chi phí bản quyền	28.706.813.733	29.924.639.910
Hoa hồng tòa nhà	42.264.738.915	36.117.146.231
Khác (*)	142.434.405.804	97.611.468.945
	<u>322.661.630.714</u>	<u>261.626.799.026</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	<u>1.685.661.348.036</u>	<u>1.556.813.085.136</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.321.922.094	3.690.212.029
Ký quỹ, ký cược	201.014.112.899	182.904.719.267
Khác	44.946.877.399	78.520.201.034
	<u>250.282.912.392</u>	<u>265.115.132.330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	6.540.635.801.900	18.731.695.299.287	(18.427.409.308.415)	1.241.362.948	6.846.163.155.720
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (**)	499.717.600.170	1.138.846.980.227	(830.839.881.583)	-	807.724.698.814
	<u>7.040.353.402.070</u>	<u>19.870.542.279.514</u>	<u>(19.258.249.189.998)</u>	<u>1.241.362.948</u>	<u>7.653.887.854.534</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ ngân hàng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4%/năm đến 6,8%/năm (năm 2024: từ 2,8%/năm đến 6,6%/năm).

(**) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các bên liên quan nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4,4%/năm đến 5%/năm (năm 2024: từ 3,5%/năm đến 4,5%/năm).

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	31.12.2025		31.12.2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	5.000.000	131.250.000.000	25.000.000	615.746.408.852
Đồng Việt Nam ("VND")	7.522.637.854.534	7.522.637.854.534	6.424.606.993.218	6.424.606.993.218
		<u>7.653.887.854.534</u>		<u>7.040.353.402.070</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

19 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá đối với các khoản vay bằng ngoại tệ bằng việc ký các hợp đồng mua, bán ngoại tệ kỳ hạn như sau:

Ngoại tệ	31.12.2025		31.12.2024	
	Số dư vay ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Số dư vay ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
Đô la Mỹ ("USD")	5.000.000	5.000.000	25.000.000	25.000.000

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	461.103.503.965	400.347.795.505
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 22)	343.345.466.331	274.907.746.353
Sử dụng quỹ trong năm	(260.171.735.854)	(214.152.037.893)
Số dư cuối năm	544.277.234.442	461.103.503.965

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31.12.2025 Cổ phần phổ thông	31.12.2024 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	492.509.164

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công an (*)	370.669.546	50,17	-	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (*)	-	-	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	20.534.946	4,17
	<u>738.763.463</u>	<u>100</u>	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>

(*) Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Bộ Công An tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH. Việc chuyển nhượng cổ phần đã được hoàn tất vào ngày 11 tháng 11 năm 2025.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	492.509.164	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	492.509.164	4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	246.254.299	2.462.542.990.000	2.462.542.990.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>738.763.463</u>	<u>7.387.634.630.000</u>	<u>7.387.634.630.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.756.745.893.100	2.756.745.893.100
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	412.361.619.530	(412.361.619.530)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(274.907.746.353)	(274.907.746.353)
Khác	-	-	642.852.094	642.852.094
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.444.325.106.043	3.444.325.106.043
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(2.462.545.820.000)	(2.462.545.820.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu (*)	2.462.542.990.000	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	580.634.183.368	(580.634.183.368)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	(343.345.466.331)	(343.345.466.331)
Khác	-	-	(7.000.000)	(7.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.387.634.630.000	580.634.183.368	2.585.954.440.215	10.554.223.253.583

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền là 5.000 đồng/cổ phiếu, trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi, và tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận để lại và quỹ đầu tư phát triển theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty, trên cơ sở đã được phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên đề ngày 10 tháng 4 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.344.329 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.355.597 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Nợ khó đòi	678.515.412.137	615.114.958.569

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.005.224.140.551	13.570.582.229.454
Doanh thu bán hàng hóa	120.936.599.833	126.218.757.287
	<u>15.126.160.740.384</u>	<u>13.696.800.986.741</u>
Các khoản giảm trừ		
Các khoản giảm trừ khác	(403.634)	-
	<u>(403.634)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.005.223.736.917	13.570.582.229.454
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	120.936.599.833	126.218.757.287
	<u>15.126.160.336.750</u>	<u>13.696.800.986.741</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.265.808.815.813	7.034.840.854.896
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.528.168.924	87.115.676.091
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(2.346.505.891)	328.523.404
	<u>7.356.990.478.846</u>	<u>7.122.285.054.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	706.648.510.286	399.905.324.798
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	595.224.445.389	517.157.896.085
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	48.789.869.384	89.547.315.094
Khác	-	38.006.819
	<u>1.350.662.825.059</u>	<u>1.006.648.542.796</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	359.926.610.125	302.774.295.658
Trong đó:		
- Bên thứ ba	342.161.966.896	295.513.005.046
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	17.764.643.229	7.261.290.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.313.820.891	30.867.406.793
Khác	47.311.340	64.548.490
	<u>382.287.742.356</u>	<u>333.706.250.941</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	2.262.912.388.528	1.784.700.989.609
Quảng cáo, tiếp thị	411.531.936.766	379.311.048.324
Khác (*)	240.633.341.997	126.048.787.858
	<u>2.915.077.667.291</u>	<u>2.290.060.825.791</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	1.251.431.455.479	1.061.433.235.976
Khác (*)	399.141.372.333	508.860.425.184
	<u>1.650.572.827.812</u>	<u>1.570.293.661.160</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.157.273.734.990	3.327.786.654.897
Thuế tính ở thuế suất 20%	831.454.746.998	665.557.330.979
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(119.248.291.385)	(103.431.579.217)
Chi phí không được khấu trừ	547.535.101	8.891.714.803
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	-
Dự phòng thiếu của năm trước	194.638.233	23.295.232
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>712.948.628.947</u>	<u>571.040.761.797</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 15)	709.066.813.951	571.442.547.756
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	3.881.814.996	(401.785.959)
	<u>712.948.628.947</u>	<u>571.040.761.797</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Dịch vụ mua ngoài	4.037.183.319.618	3.964.535.994.830
Chi phí nhân viên	3.514.343.844.007	2.846.134.225.585
Nguyên liệu, vật liệu	1.730.114.180.167	1.570.586.043.103
Khấu hao TSCĐ	1.266.805.518.648	1.323.573.874.616
Khác	1.374.194.111.509	1.277.809.403.208
	<u>11.922.640.973.949</u>	<u>10.982.639.541.342</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Trước ngày 11 tháng 11 năm 2025, mặc dù Công ty Cổ phần FPT chỉ sở hữu 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền kiểm soát Công ty do có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty cũng như có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Từ ngày 11 tháng 11 năm 2025, quyền đại diện 50,16% cổ phần sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty đã được chuyển giao từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước sang cho Bộ Công an. Theo Công văn số 1906 đề ngày 18 tháng 03 năm 2026 từ Cục Kế hoạch và Tài chính thuộc Bộ Công an, đối với năm tài chính 2025, Công ty Cổ phần FPT có quyền kiểm soát Công ty đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Từ năm tài chính 2026, sau khi hoàn chỉnh các thủ tục để chính thức tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu mới sẽ thực hiện đầy đủ các quyền, trách nhiệm của công ty mẹ đối với Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT Bộ Công an (Thuyết minh 21)	Công ty mẹ Cổ đông chính (từ ngày 16 tháng 7 năm 2025)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (Thuyết minh 21)	Cổ đông chính (đến ngày 16 tháng 7 năm 2025)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“FOC”)	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.356.317.602.774	1.398.016.268.213
Công ty TNHH Truyền hình FPT	102.173.727.618	78.848.438.392
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	54.397.546.824	29.276.530.108
Công ty TNHH giáo dục FPT	9.516.891.755	7.008.105.132
Công ty Cổ phần FPT	3.663.235.032	3.520.412.076
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	3.456.813.178	10.075.015
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.130.693.632	473.452.398
Công ty TNHH FPT IS	777.814.700	1.200.801.496
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	268.888.603	5.605.912.764
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	164.756.790	164.549.080
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	114.713.455	236.083.123
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	98.452.088	58.356.004
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	35.075.015	10.166.551.100
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	65.367.201	166.004.553
	1.533.181.578.665	1.534.751.539.454
ii) <i>Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	612.797.529.196	564.720.686.159
Công ty Cổ phần FPT	165.012.392.107	147.890.293.937
Công ty TNHH FPT IS	106.385.662.316	73.562.639.138
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	67.530.079.236	12.017.617.456
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	59.759.617.417	58.002.144.466
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	13.453.498.943	13.555.610.377
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	12.006.906.062	6.266.768.437
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	8.328.432.320	12.338.729.967
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	8.309.298.544	6.430.819.577
Công ty TNHH Giáo dục FPT	366.566.929	369.556.083
Công ty TNHH Phần mềm FPT	209.541.100	28.158.389.874
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	486.617.231	102.754.209
	1.054.646.141.401	923.416.009.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH Công ty Cổ phần FPT	1.235.565.150.000 1.124.305.930.000	- -
	<u>2.359.871.080.000</u>	<u>-</u>
iv) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH Công ty Cổ phần FPT	1.235.565.155.000 1.124.305.935.000	494.226.062.000 449.722.374.000
	<u>2.359.871.090.000</u>	<u>943.948.436.000</u>
v) Nhận cổ tức (Thuyết minh 26)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT Công ty TNHH Truyền hình FPT Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	385.706.479.828 104.096.970.000 101.920.556.587 2.190.245.883 1.310.193.091 - -	312.737.879.855 20.819.394.000 162.783.373.137 3.011.897.283 3.642.309.681 8.000.000.000 6.163.042.129
	<u>595.224.445.389</u>	<u>517.157.896.085</u>
vi) Cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT Công ty TNHH Truyền hình FPT Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	947.450.148.098 201.786.532.610 27.366.766.789 1.536.239.479	6.380.984.380.223 48.444.575.583 10.712.984.743 -
	<u>1.178.139.686.976</u>	<u>6.440.141.940.549</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
vii)	Lãi cho vay, tiền gửi		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.965.825.959	154.107.246.525
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	432.694.047	4.134.117.317
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	349.953.950	173.327.071
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	12.802.229	-
	Công ty Cổ phần FPT	1.871.207	1.897.032
		<u>4.763.147.392</u>	<u>158.416.587.945</u>
viii)	Đi vay		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	952.036.187.930	353.086.619.609
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	170.428.764.787	19.402.961.837
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	9.432.027.510	-
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.750.000.000	19.782.074.046
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	3.200.000.000	224.200.000.000
		<u>1.138.846.980.227</u>	<u>616.471.655.492</u>
ix)	Lãi vay (Thuyết minh 27)		
	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	11.811.142.866	1.172.271.428
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	5.154.234.408	4.571.905.687
	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	509.792.640	1.319.717.517
	Công ty TNHH Truyền hình FPT	170.356.361	109.540.745
	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	119.116.954	87.855.235
		<u>17.764.643.229</u>	<u>7.261.290.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
<i>i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT</i>		
Công ty Cổ phần FPT	413.258.590	507.269.336
<i>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	60.472.023.890	180.193.253.948
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.422.476.031	6.164.619.590
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.118.454.508
Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.340.735.560	659.720.130
Công ty TNHH FPT IS	273.703.159	424.340.172
Công ty Cổ phần FPT	172.904.000	1.085.695.069
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	157.685.250	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	58.701.818	206.474.197
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.200.000	3.185.800
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.650.000	9.900.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	241.250	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	8.387.404.658
	<u>71.034.812.742</u>	<u>199.267.085.348</u>
<i>iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	29.298.797.176	28.307.888.085
<i>iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	23.366.766.789	10.712.984.743
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	28.505.490.000
	<u>23.366.766.789</u>	<u>39.218.474.743</u>
<i>v) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</i>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	385.706.479.828	312.782.709.969
Công ty TNHH Truyền hình FPT	101.941.133.256	163.274.925.651
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.190.245.883	3.011.897.283
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	1.310.193.091	3.642.309.681
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	86.576.366	173.327.071
Công ty Cổ phần FPT	416.742	707.987
	<u>491.235.045.166</u>	<u>482.885.877.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	47.379.933.195	60.415.517.867
Công ty Cổ phần FPT	39.584.547.618	15.308.069.762
Công ty TNHH FPT IS	22.790.656.059	9.303.671.794
Công ty TNHH Truyền hình FPT	10.046.223.763	176.707.405.457
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.905.261.034	1.787.850.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.444.165.700	768.871.250
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.212.760.461	486.336.886
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	888.250.091	1.215.931.672
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	201.339.180	723.079.259
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.922.505	481.649.300
Công ty TNHH Giáo dục FPT	6.765.487	11.286.800
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	23.654.268	24.754.209
	<u>125.493.479.361</u>	<u>267.234.424.256</u>
vii) Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.456.166.138	1.172.271.428
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	453.663.843	4.571.905.687
Công ty TNHH Truyền hình FPT	134.991.950	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	102.641.196
	<u>3.044.821.931</u>	<u>5.846.818.311</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	3.674.513.033	2.718.375.283
Thu hộ cho bên liên quan	647.409.061	971.836.746
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	646.981.561	971.836.746
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	427.500	-
	<u>4.321.922.094</u>	<u>3.690.212.029</u>
ix) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	541.640.895.782	353.086.619.609
Công ty TNHH Truyền hình FPT	156.152.473.345	2.045.803.288
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	109.931.329.687	114.873.853.435
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	29.711.323.838
	<u>807.724.698.814</u>	<u>499.717.600.170</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	166.751.502.808	144.086.734.703
Từ 1 năm đến 5 năm	184.553.872.248	213.806.194.825
Trên 5 năm	13.133.625.925	13.204.546.467
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	364.439.000.981	371.097.475.995

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tuyến cáp quang biển ALC	206.455.706.833	262.031.707.958
Các công trình hạ tầng viễn thông	55.263.575.833	40.670.912.268
	261.719.282.666	302.702.620.226

35 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu nghĩa vụ của Công ty trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kê toán trưởng




Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật